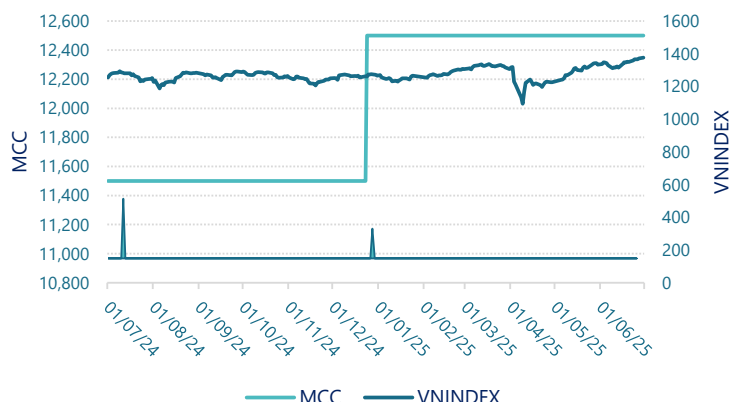


CTCP Gạch ngói Cao cấp (HNX: MCC)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 30/06/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	12,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	12,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	11,500
SL cổ phiếu LH	4,986,124
KLGD BQ 20 phiên (CP)	10
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	62
P/E	16.1
EPS	778

DT thuần

Q2/25

8.88

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 0.82 | 10.1%

YoY: ▲ 1.87 | 26.6%

LN sau thuế

Q2/25

0.92

tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 0.65 | -41.4%

YoY: ▼ 0.27 | -22.7%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/25

13.2%

+/- YoY: ▼ 9.1%

DT thuần

6T 2025

16.9

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 6.40 | 62.0%

LN sau thuế

6T 2025

2.49

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 2.33 | 1456%

ROE

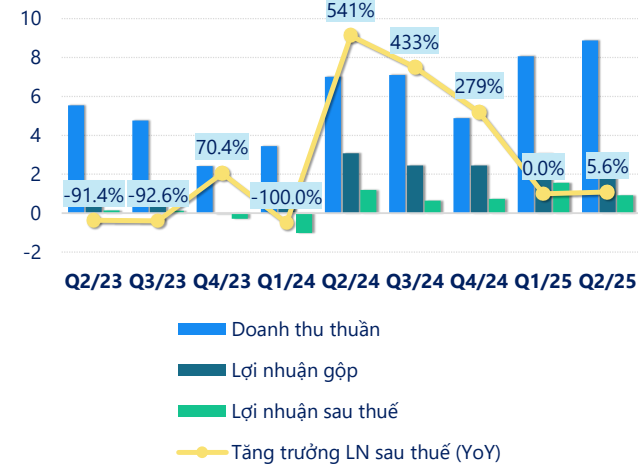
Q2/25

5.5%

+/- YoY: ▲ 5.5%

tỷ VNĐ

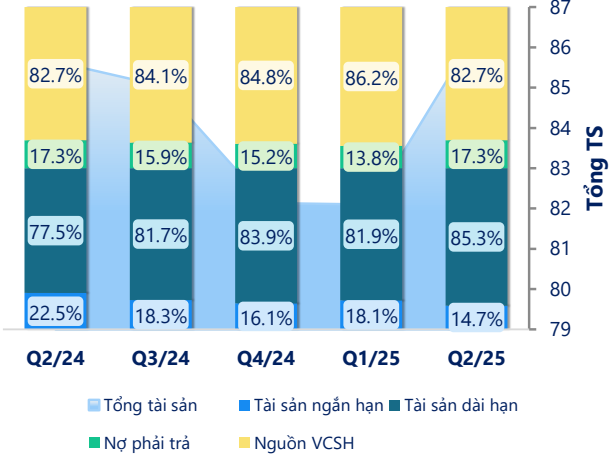
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

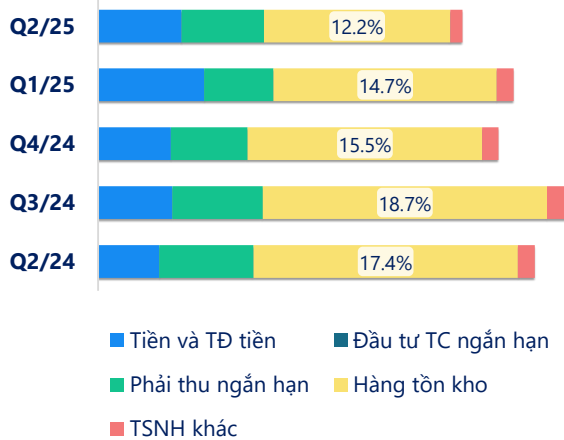
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



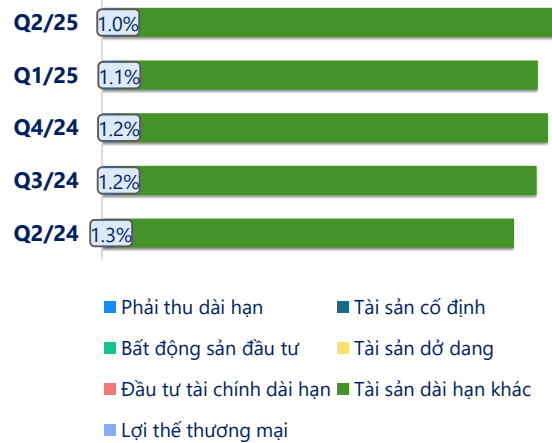
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

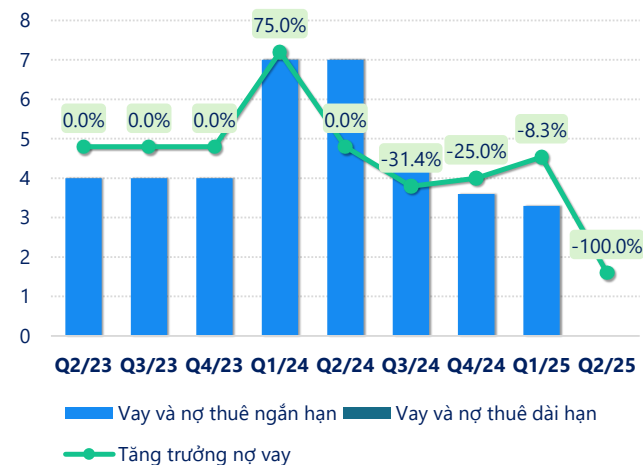
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

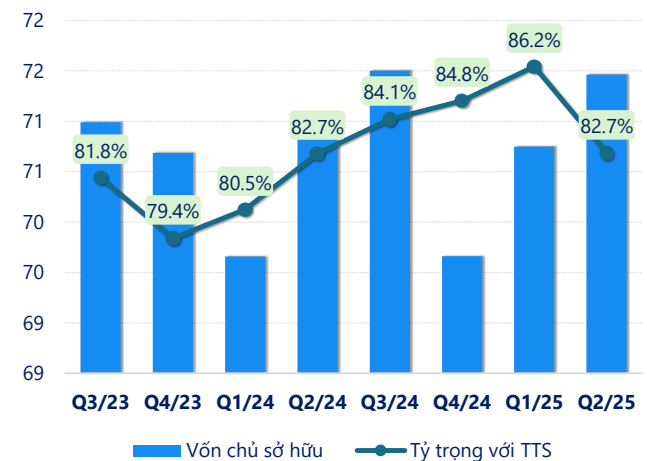
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

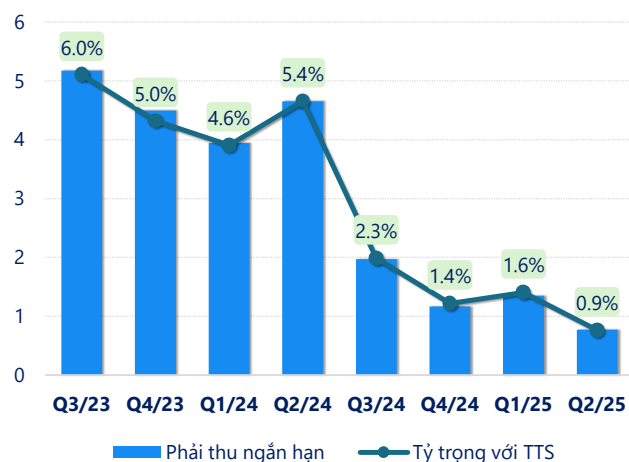
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



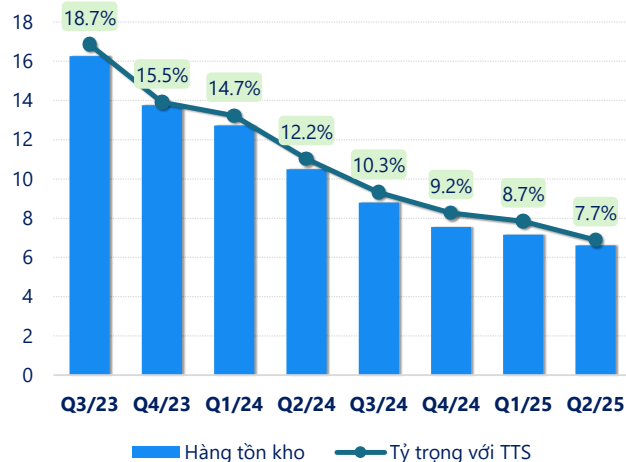
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


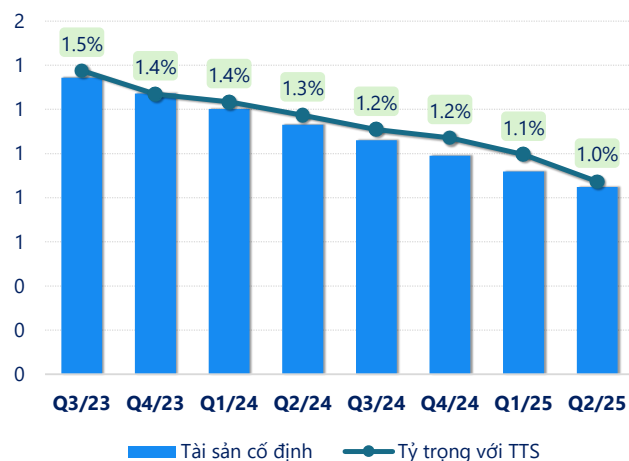
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


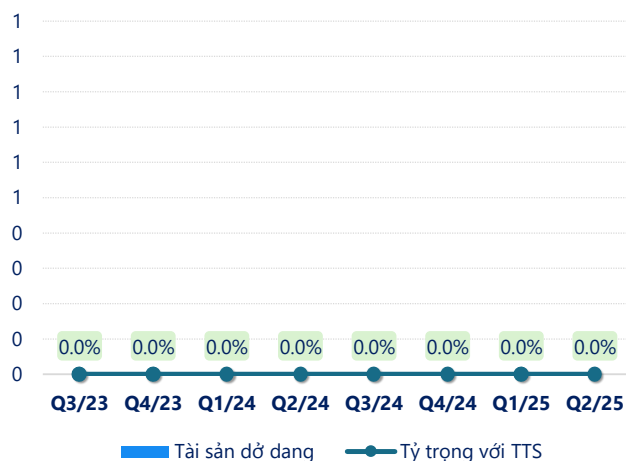
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

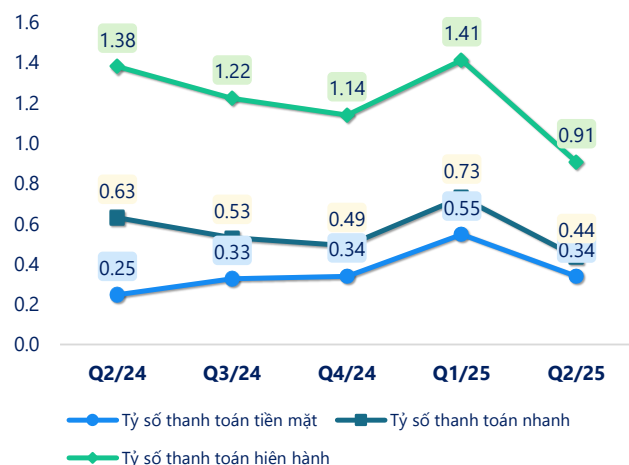
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

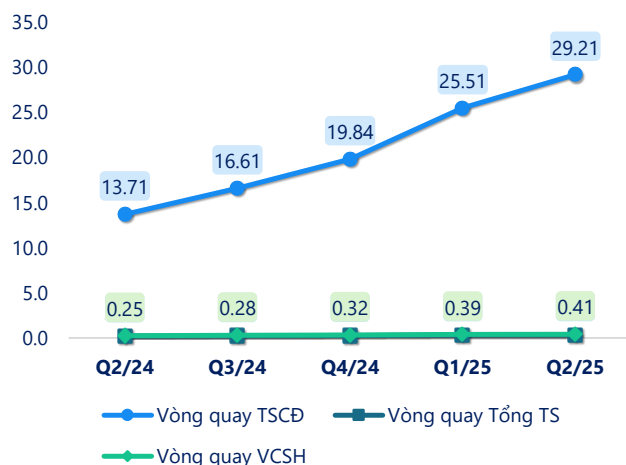
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Tổng tài sản	85.6	85.0	82.1	82.1	86.4
Tài sản ngắn hạn	19.3	15.5	13.2	14.8	12.7
Tiền và tương đương tiền	3.45	4.15	3.94	5.74	4.75
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	4.65	1.97	1.17	1.35	0.77
Hàng tồn kho	10.5	8.80	7.55	7.16	6.61
Tài sản ngắn hạn khác	0.70	0.62	0.59	0.58	0.59
Tài sản dài hạn	66.3	69.5	68.9	67.3	73.7
Phải thu dài hạn	0.92	2.14	2.14	2.22	2.22
Tài sản cố định	1.13	1.06	0.99	0.92	0.85
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	64.3	66.3	65.8	64.1	70.6
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	14.8	13.5	12.5	11.4	14.9
Nợ ngắn hạn	14.0	12.7	11.6	10.5	14.0
Vay và nợ thuê ngắn hạn	7.00	4.80	3.60	3.30	0
Phải trả người bán ngắn hạn	3.69	3.35	2.91	2.57	1.73
Nợ dài hạn	0.82	0.84	0.85	0.87	0.88
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	70.8	71.5	69.7	70.7	71.5
Vốn chủ sở hữu	70.8	71.5	69.7	70.7	71.5
Vốn điều lệ	50.2	50.2	50.2	50.2	50.2
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)